

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II

I.VOCABULARY

UNIT 7, UNIT 8, UNIT 9

II. GRAMMAR:

1. Câu phức chứa mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Câu phức bao gồm một mệnh đề độc lập (mệnh đề chính) và ít nhất một mệnh đề phụ thuộc:

- Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề phụ thuộc.
- Mệnh đề trạng ngữ thời gian diễn tả thời điểm xảy ra sự việc nào đó và thường chứa các liên từ nối thời gian đứng trước như: **when** (khi), **while**, **as** (trong khi), **until/till** (cho đến khi), **as soon as** (ngay sau khi), **once** (ngay khi), **before** (trước khi), **after** (sau khi)

e.g.: I won't leave until my friend arrives.

Independent clause dependent clause

(IC)

(DC)

2. Adverbs of frequency (Trạng từ tần suất)

- Trạng từ tần suất diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động.
- Trạng từ tần suất trả lời cho câu hỏi: **How often + do/does + S + V-bare?**
- Trạng từ tần suất đứng sau động từ "be" (am/is/are)

e.g.: She's always on time.

- Trạng từ tần suất đứng trước động từ thường trong câu. V/V-s/-es

e.g.: He usually **plays** football.

- Trạng từ tần suất đứng giữa trợ động từ và động từ chính.

e.g.: They don't often return things that they buy online.

- Các trạng từ tần suất thường dùng: **always** (luôn luôn), **usually** (thường xuyên), **often** (thường), **sometimes** (thỉnh thoảng), **seldom** (hiếm), **rarely** (hiếm khi), **never** (không bao giờ),...

3. Hiện tại đơn diễn tả sự kiện tương lai

- Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn với nghĩa tương lai để nói về thời gian biểu hoặc lịch trình.

-Forms:

(+) S + V(-s/-es) + O

(-) S + don't / doesn't + V-bare + O

(?) Do / Does + S + V-bare + O?

→ Yes, S + do/does. / No, S + don't / doesn't.

4. Past continuous (Quá khứ tiếp diễn)

- Forms:

(+) S + was / were + V-ing

(-) S + wasn't / weren't + V-ing

(?) Was / Were + S + V-ing...?

→ Yes, S + was/were. / No, S + wasn't/weren't.